

MÔ HÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN GẮN VỚI NHU CẦU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TIỄN SẢN XUẤT

ThS. NGÔ PHAN ANH TUẤN
 Trung tâm dạy nghề huyện Định Quán, Đồng Nai

Đào tạo nghề (ĐTN) gắn với nhu cầu của doanh nghiệp (DN) và thực tiễn sản xuất (TTSX) là xu hướng tất yếu trong cơ chế thị trường. Việc gắn kết này sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cả cơ sở đào tạo, DN và xã hội (XH). Đây cũng là nhiệm vụ hết sức quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của các cơ sở dạy nghề (CSDN), vì mục đích cuối cùng của người lao động là sau khi học nghề là phải có một việc làm và thu nhập ổn định bằng chính nghề nghiệp đã được học. Trong đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn (ĐTNLĐNT) đến năm 2020, yêu cầu phải có trên 80% học viên sau tốt nghiệp (HVSTN) có việc làm.

Từ thực tế nêu trên, khi thực hiện đề án ĐTNLĐNT, Trung tâm dạy nghề (TTDN) Định Quán đã từng bước tìm kiếm, lựa chọn và thử nghiệm một số mô hình (MH) ĐTN LĐNT gắn với nhu cầu của DN và TTSX, bước đầu đã mang lại hiệu quả thiết thực.

1. Các mô hình ĐTNLĐNT gắn với nhu cầu của DN và TTSX ở TTDN Định Quán.

Tùy theo ngành nghề đào tạo và khả năng của các DN liên kết hợp tác và tùy theo điều kiện trung tâm sản xuất (TTSX), địa bàn đào tạo, đối tượng học viên (HV) và khả năng, nguồn lực của trung tâm (TT) từ các nguồn kinh phí các dự án ĐTNLĐNT của Tỉnh Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Thuận và Tổng cục dạy nghề, trong 2 năm 2009 – 2010 và những tháng đầu năm 2011, TTDN huyện Định Quán đã áp dụng 11 MH với 21 nghề gắn với nhu cầu của DN và TTSX như sau:

- Mô hình 1: Kí kết hợp đồng ĐTNLĐNT cung ứng cho các DN.
- Mô hình 2: Đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động của DN ở địa bàn nông thôn.
- Mô hình 3: ĐTN lao động mới cho DN ở địa bàn nông thôn.
- Mô hình 4: Kết hợp với DN đào tạo và đưa LĐNT đi xuất khẩu lao động (XKLĐ)
- Mô hình 5: HV được hợp đồng cung ứng vật tư và bao tiêu sản phẩm (CUVT&BTSP)
- Mô hình 6: ĐTN chuyển giao công nghệ CUVT&BTSP.
- Mô hình 7: ĐTN nâng cao kiến thức, kĩ năng (KT-KN), năng suất lao động (NSLĐ) và chất lượng sản phẩm (CLSP) cho lao động của các hợp tác xã (HTX), câu lạc bộ (CLB) nông dân sản xuất giỏi tại địa phương
- Mô hình 8: ĐTN gắn với giải quyết việc làm (GOVL) tại chỗ thông qua các dự án giảm nghèo và GOVL ở địa phương.
- Mô hình 9: ĐTN để cấy nghề và phát triển làng nghề mới.
- Mô hình 10: Hỗ trợ tư vấn cho HV tự mở cơ sở sản xuất kinh doanh (CSSXKD)
- Mô hình 11: TT tự tổ chức các dịch vụ sản xuất (DVSX) thu hút HVSTN vào làm việc.

2. Kết quả thực hiện các mô hình ĐTNLĐNT ở TTDN Định Quán

2.1. Kết quả áp dụng các mô hình ĐTNLĐNT:
 (Xem bảng 1)

MH LKĐT	Tên DN – Tổ chức Liên kết	Nghề Đào tạo	Số HV Đầu vào	Số HV TT tại DN	Số HV TH MH SX	Số HV TN	Số HV Có việc làm	Hình thức GOVL cho HVSTN	Thu nhập/ người/tháng (đồng)
MH 1	Công ti (C/ti) Taiwan -Vina XN Mai Lan Anh C/ti ô tô Trần Hữu C/ti Bê tông 6	May công nghiệp (CN) May CN Sửa chữa (s/c) ô tô Hàn 3G	120	120	0	110	92	Cung ứng lao động theo HĐ kí kết với các DN	2.500.000
			70	68	0	60	52		2.300.000
			28	25	0	20	16		3.100.000
			25	25	0	20	20		4.500.000
MH 2	XN may Định Quán XN may Phú khang	May CN May CN	90	90	0	90	90	Đang làm việc tại DN này.	2.200.000
			105	105	0	105	105		2.400.000
MH 3	C/ti Thăng Lợi CS Nguyễn T Hồng DNXD Thuận Bình	May CN May CN Xây dựng	35	35	0	25	12	Nhận vào việc làm chính ở DN đã học.	1.800.000
			140	140	0	135	135		2.000.000
			120	117	0	102	102		3.000.000

MH 4	C/ti Thăng Long	Hàn 6G	18	18	0	18	08	Đi XKLD	9.000.000
MH 5	C/ti Liên Hoa DNTN Hải Dương1 C/ti Equator	Máy DD	175	175	0	163	151	CUVT&BTSP	1.500.000
		Đan lát	35	35	0	35	35		1.900.000
		Đan lát	140	140	0	130	130		1.800.000
MH 6	HTX năm Quang Trung TT.CNSHTV	Trồng năm	210	0	210	200	172	CUVT&BTSP	2.000.000
		Trồng năm	140	0	140	135	116		2.000.000
		Trồng năm	450	0	438	409	387		2.000.000
MH 7	HTXTTCN Đ.Quán HTX xoài Đ.Quán CLB xoài C. Lâm CLB quýt T. Sơn CLB quýt Đa Kai	Đan lát	120	120	0	120	120	Được vay vốn, ứng dụng kiến thức, kĩ năng, tăng NSLĐ- CLSP	2.000.000
		Trồng xoài	105	0	105	103	103		3.000.000
		Trồng xoài	70	0	70	70	70		2.500.000
		Trồng quýt	140	0	138	135	135		3.000.000
		Trồng quýt	35	0	34	32	32		2.800.000
MH 8	BCĐXĐGN huyện UBND Sùng Nhơn Các ngân hàng CSXH&NNPTNT	CN gà	175	0	175	175	163	Tham gia các dự án nhân điển hình giảm nghèo& GQVL tại chỗ	2.100.000
		CN gà	70	0	68	67	54		2.050.000
		CN heo	60	0	60	50	25		1.850.000
		CN thú y	150	0	148	115	98		1.600.000
		T.trọt chung	150	0	149	126	109		1.950.000
MH 9	C/ti Phú Mỹ Lộc Trại đồng Nam Việt Trại trùn Xuân Phát	Đúc đồng	10	10	0	09	08	Được hỗ trợ thiết bị, vốn để SXKD	3.500.000
		Nuôi đồng	30	0	30	30	27		2.450.000
		Trùn quế	30	0	29	28	22		3.250.000
MH 10	TTDN Định Quán UBND xã Lợi Hải	S/c máy tính	25	0	25	25	16	Tư vấn HV tự mở CSSXKD	3.000.000
		S/c xe máy	28	0	28	26	18		2.300.000
MH 11	Các Cơ sở DV SX của TTDN Định Quán	Mộc CN	20	20	0	16	16	Vào làm ở các CSDV SX của Trung tâm	2.100.000
		Hàn căn	18	18	0	14	14		3.000.000
		bản	18	17	0	10	10		2.500.000
		S/c ô tô							
Tổng cộng			3155	1278	1847	2908	2663		2.050.000

Bảng 1. Kết quả áp dụng các mô hình ĐTNLĐNT

2.2. Kết quả theo ngành nghề đào tạo: (Xem bảng 2)

STT	Ngành đào tạo	Các mô hình đã áp dụng	Có chương trình chỉnh sửa	Có giáo trình chỉnh sửa	Số HV Đầu vào	Số HV TT ở DN	Số HV TT MHSX	Số HV TN	Số HV Có VL	Đạt tỉ lệ (%)
1	Máy công nghiệp	MH 1,2,3	x	x	558	558	0	525	486	87,1
2	Máy dân dụng	MH 5	x	x	175	175	0	163	151	86,3
3	Hàn căn bản	MH 11	x	x	18	18	0	14	14	77,8
4	Hàn 3G	MH 1	x	x	25	25	0	20	20	80,0
5	Hàn 6G	MH 4	x	x	18	18	0	18	08	44,4
6	S/c ô tô	MH 1,11	o	x	43	42	0	30	26	60,5
7	S/c xe máy	MH 10	x	x	28	0	28	26	18	64,3
8	S/c máy tính	MH 10	x	x	25	0	25	25	16	64,0
9	Xây dựng	MH 3	x	x	120	117	0	102	102	85,0
10	Mộc công nghiệp	MH 11	x	x	20	20	0	16	16	80,0
11	Đúc đồng	MH 9	x	x	10	10	0	09	08	80,0
12	Chăn nuôi gà	MH 8	x	x	245	0	243	242	217	88,6
13	Chăn nuôi heo	MH 8	x	x	60	0	60	50	25	41,7
14	Chăn nuôi thú y	MH 8	o	o	150	0	148	115	98	65,3
15	Nuôi đồng	MH 9	x	x	30	0	30	30	27	90,0
16	Nuôi trùn quế	MH 9	x	x	30	0	29	28	22	73,0
17	Trồng quýt	MH 7	x	x	175	0	172	167	167	95,4
18	Trồng xoài	MH 7	x	x	175	0	175	173	173	98,9
19	Trồng năm	MH 6	x	x	800	0	788	744	675	84,4
20	Trồng trọt chung	MH 8	o	o	150	0	149	126	109	72,7
21	Đan lát	MH 5,7	x	x	295	295	0	285	285	96,6
Tổng cộng			18/21	19/21	3155	1278	1847	2908	2663	85,0

Bảng 2. Kết quả theo ngành nghề đào tạo

**2.3. Một số nhận xét:**

- Tổng số HV: 3155 - Tổng số HVTN: 2908 đạt tỉ lệ 92,2%
- Tỉ lệ HVSTN có việc làm 91,6% so với số HVTN và 85,0% so với số HV đầu vào
- Số lượng HV thực hành tại DN: 1638 HV, chiếm tỉ lệ: 51,9%.
- Số lượng HV thực tập trên mô hình sản xuất nông nghiệp: 1278 HV, chiếm tỉ lệ: 40,5%.
- Số lượng HV theo HĐĐT có việc làm (MH 1): 180/210 HV (85,7%)
- Số lượng HV đào tạo lại nâng cao NSLĐ (MH 2): 195/195 HV (100%)
- Số lượng HVSTN vào làm việc ở các DN (MH 3, 11): 289/350 HV (82,6%)
- Số HVSTN trúng tuyển đi XKLD (MH 4): 08/18 HV (44,4%)
- Số lượng HV được các DN kí hợp đồng CUVT&BTSP (MH 5,6): 991/1150 HV (86,2%)
- Số học HV tự mở CSSXKD (MH 10): 34/53 HV (64%)
- Số lượng HVSTN áp dụng KT-KN đã học để nâng cao NSLĐ, CLSP tăng thu nhập, cải thiện đời sống, thoát nghèo bền vững (MH 7): 460/470 HV (97,9%)
- Số HVSTN được chính quyền, đoàn thể địa phương hỗ trợ thiết bị, vật tư, con giống và vốn ưu đãi để SXKD (MH 8,9): 506/675 HV (75%).

3. Đánh giá hiệu quả của các mô hình ĐTNLĐNT**3.1. Những mặt làm được:**

Quy mô đào tạo tăng, ngành nghề được mở rộng, cơ cấu nghề đào tạo từng bước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, công tác quản lí, giảng dạy từng bước đi vào nề nếp, chất lượng đào tạo được nâng lên. Hầu hết các chương trình, giáo trình dạy nghề được bổ sung, chỉnh sửa. Số lượng HVTN đạt loại khá giỏi đạt gần 70%. Số lượng HV được thực tập ở DN và thực hành trên MHSXNN đạt gần 92%. Thực hiện tốt việc theo dấu HVSTN. HĐĐT gắn với DN và TTSX từng bước trở thành phương châm hoạt động của TT.

Để giảm bớt chi phí đi lại ăn ở của HV và tận dụng các cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, Trung tâm đã phối hợp với các xã thị trấn, các Trung tâm học tập cộng đồng tổ chức được 77 lớp nghề lưu động, gồm các nghề: May công nghiệp, may dân dụng, xây dựng, đan lát, trồng nấm, trồng trọt, chăn nuôi, được người lao động ủng hộ và tham gia học nghề rất nhiệt tình.

Qua khảo sát của TT và các đoàn kiểm tra giám sát của Hội đồng nhân dân của các tỉnh, huyện có 2908/3155 HVSTN có việc làm đạt tỉ lệ trên 83%, với thu nhập bình quân 2.050.000đ/ người-tháng, đạt yêu cầu so với mục tiêu của đề án ĐTNLĐNT đến năm 2020 đã đề ra. Các ngành nghề có tỉ lệ có việc làm cao trên 80%, đó là: Trồng xoài, trồng quýt (MH 7), đan lát (MH 5-7), nuôi đông (MH 9), nuôi gà (MH 8), may công nghiệp (MH 1-2-3), may dân dụng (MH 5), hàn 3G (MH 1), mộc công nghiệp (MH 11), xây dựng (MH 3), đúc đồng (MH 9), trồng nấm (MH 6).

3.2. Những mặt hạn chế:

Tỉ lệ lao động có việc làm của HVSTN của một số nghề như: Hàn 6G (MH4), S/c ô tô (MH1,11), S/c xe máy, S/c máy tính (MH 10), Chăn nuôi thú y (MH 8) còn thấp dưới 65%. Thời gian thực tập ở DN và thực hành trên MHSXNN còn hạn chế. Các chương trình, giáo trình tuy có biên soạn lại, nhưng chưa thật sự đáp ứng yêu cầu của DN và TTSX. Số HV bỏ học giữa chừng và không dự thi tốt nghiệp còn cao chiếm tỉ lệ 7,8%.

3.3. Nguyên nhân:

- Về khách quan: Mức độ quan tâm của chính quyền cơ sở và DN về ĐTNLĐNT chưa cao. Cơ sở vật chất của trung tâm tuy đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, phòng học, điểm thực hành phục vụ cho dạy nghề lưu động còn tạm bợ, việc vận chuyển thiết bị chủ yếu là thuê mướn và phương tiện đi lại và ăn ở của giáo viên còn gặp nhiều khó khăn. Sự ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh đến sản xuất nông nghiệp. Trình độ học vấn của HV còn hạn chế và không đồng đều và còn tính ỷ lại trông chờ vào sự trợ giúp của nhà nước và cộng đồng

- Về chủ quan: Chưa có sự kết hợp đồng bộ với các ban ngành, đoàn thể, trong công tác quản lí lớp học và hỗ trợ phương tiện, vốn ưu đãi để GQVL tại chỗ cho HVSTN. MHLKĐT với các DN chưa thật chặt chẽ, chưa cụ thể hóa thành một qui trình cụ thể, chưa có sự tham gia của DN trong việc xây dựng chương trình và đánh giá kết quả học tập của HV. Đội ngũ cán bộ quản lí của TT còn thiếu kinh nghiệm, chưa có tư duy mới về đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đội ngũ giáo viên đa số trẻ, tâm huyết, nhiệt tình, nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm giảng dạy.

4. Những kinh nghiệm bước đầu khi thực hiện các mô hình ĐTNLĐNT

4.1. Điều tra nhu cầu học nghề và tư vấn chọn nghề:

Thu thập thông tin xem xét kế hoạch phát triển KT-XH của từng vùng, các tài liệu điều tra lao động của địa phương. Phối hợp với các phòng chức năng, các trạm, trại trên địa bàn tiến hành khảo sát lập biểu đồ dạy nghề nông thôn phù hợp với điều kiện phát triển KTXH của từng vùng xã, thị trấn. Xác định ngành nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu của DN và TTSX.

Huy động tất cả lực lượng cán bộ, giáo viên, và HV với phương châm "Mỗi cán bộ, giáo viên, HV của trung tâm đều là một cán bộ tuyển sinh". Phân công mỗi cán bộ, giáo viên, phối hợp với các xã, thị trấn thường xuyên bám địa bàn, đến từng hộ gia đình để điều tra, nắm nhu cầu, trực tiếp tư vấn tại chỗ cho người lao động. Hướng dẫn cho họ đăng kí, lập hồ sơ và thủ tục học nghề theo chỉ tiêu, kế hoạch đã được phê duyệt.

4.2. Quy trình tuyển sinh và quản lí lớp học:

Phối hợp chính quyền, đoàn thể có liên quan, các trung tâm học tập động đồng lựa chọn địa điểm mở lớp, khai giảng, bế giảng và quản lí HV suốt khoá học. Mỗi lớp học từ 25 đến 35 HV là phù hợp.

Cử giáo viên chủ nhiệm lớp học, tổ chức bầu ban cán sự lớp. Thông báo công khai nội quy lớp học, các quyền lợi và nghĩa vụ của HV. Cấp thẻ HV có dán ảnh, lập phần mềm quản lí HV tránh học trùng, học thối. Thực hiện điểm danh đầu mỗi buổi học, tăng cường kiểm tra sổ sách đào tạo của giáo viên, tổ chức giám sát giảng dạy mỗi lớp 01 lần trong khoá học, kết thúc khoá học có tổ chức đánh giá rút kinh nghiệm cho việc tổ chức các lớp học sau.

4.3. Các biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy:

Tạo điều kiện cho giáo viên tham quan tiếp cận với các DN, các MHSX nông nghiệp có hiệu quả để điều chỉnh chương trình, giáo trình giảng dạy cho phù hợp với từng đối tượng HV, với TTSX và yêu cầu của DN, xây dựng kế hoạch đào tạo và lập kế hoạch khoá học phù hợp với TTSX và nhu cầu nguyện vọng của HV và phù hợp thời vụ sản xuất.

Xây dựng các đĩa CD trình diễn các kĩ năng nghề mà kĩ năng đó không thể trình diễn thực tế tại lớp học được. Áp dụng kĩ năng giảng dạy thực hành vào dạy nghề lưu động ở nông thôn. Kết hợp với khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật và các nông dân sản xuất giỏi để xây dựng các MHSX nông nghiệp, làm cơ sở thực hành, thực tập cho HV. Tăng

thời lượng giảng dạy thực hành, theo kiểu "cầm tay chỉ việc". Áp dụng phương pháp minh hoạ bằng vật thật, hướng dẫn HV thực hành trong môi trường sản xuất thực tế.

Xây dựng được đội ngũ giáo viên dạy nghề cơ hữu, từng ngành nghề đều có ít nhất một giáo viên phụ trách, kết hợp thỉnh giảng giáo viên là những người lành nghề, có uy tín. Quan tâm đặc biệt đến việc bồi dưỡng kĩ năng sư phạm kĩ năng nghề cho giáo viên. Các giáo viên phải có lòng nhiệt tình, chịu thương, chịu khó, kiên trì, biết áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy cho từng đối tượng HV. Biết phân loại HV để lựa chọn các mô đun giảng dạy cho phù hợp. Tăng cường kiểm tra công tác quản lí lớp học, quản lí sổ sách, chấn chỉnh việc chấp hành nội quy lớp học, áp dụng nguyên lí học thông thạo' đối với các HV cá biệt để giảm đến mức thấp nhất tỉ lệ HV không đủ tư cách dự thi và giảm tỉ lệ HV bỏ học giữa chừng.

4.4. Giải quyết việc làm cho học viên sau đào tạo:

Thường xuyên tìm hiểu và thu thập thông tin về thị trường lao động, thị trường tiêu thụ sản phẩm để phổ biến cho HV. Tạo điều kiện cho HV thực tập tham quan ở các DN và MHSX nông nghiệp có hiệu quả..

Xây dựng các chương trình và và quy trình liên kết với các DN cùng phối hợp đầu tư, đào tạo và thu mua, sơ chế sản phẩm do các HVSTN, góp phần GQVL tại chỗ cho HV là nông dân. Tổ chức hội nghị khách hàng để kí kết các hợp đồng đào tạo và cung ứng lao động cho các DN trong nước và các công ti XKLD.

Phối hợp với các phòng ban chức năng của huyện và các xã, thị trấn tổ chức khảo sát đánh giá hiệu quả GQVL cho HVSTN. Kịp thời hỗ trợ thông tin về thị trường lao động, thị trường tiêu thụ sản phẩm cho HV. Vận động và hỗ trợ thành lập các CLB ngành nghề, các tổ hợp tác ở nông thôn. Thử nghiệm mô hình lồng ghép ĐTN với việc vay vốn tín dụng ưu đãi từ quỹ quốc gia GQVL, giảm nghèo và XKLD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mạc Tiến Anh, *Nghiên cứu một số mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn*. Tổng cục dạy nghề - Hà Nội - 2010.
2. Phùng Xuân Nhạ, *Mô hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay*, Đại học Quốc gia Hà Nội - 2008.

(Xem tiếp trang 50)

QUY TRÌNH CAN THIỆP SỚM... (Tiếp theo trang 28)

kế hoạch cần theo đúng tiến độ cũng như thời gian đã xác định. Các thành viên có trách nhiệm thực hiện từng hoạt động cụ thể trong bản kế hoạch cần tuân thủ đúng theo nội dung của văn bản này. Mọi biến động nếu xảy ra trong quá trình thực hiện các hoạt động hoặc những phát hiện mới nảy sinh đều cần được chia sẻ tới mọi thành viên của nhóm thực hiện kế hoạch. Ví dụ, trong mục tiêu và kế hoạch hỗ trợ giúp trẻ khuyết tật vận động tự đứng được sau 02 tháng nhưng sau 40 ngày thấy trẻ đã tự đứng được thì cần chuyển ngay tới mục tiêu sau là giúp trẻ vịn tay để đi lại...Đối với một số trẻ khuyết tật, trong cùng thời gian, một số mục tiêu có thể điều chỉnh rút ngắn thời gian nhưng một số mục tiêu khác lại phải điều chỉnh chậm lại. Việc điều chỉnh mục tiêu và kế hoạch trong khi thực hiện phụ thuộc vào sự phát triển của trẻ và thống nhất trong cả nhóm thực hiện can thiệp sớm.

2.6. Đánh giá kết quả can thiệp sớm

Đánh giá kết quả can thiệp sớm cần được thực hiện thường xuyên và định kì. Đánh giá thường xuyên được thực hiện trong mọi thời điểm, mọi hoạt động thông qua sổ theo dõi sự tiến bộ của trẻ hàng ngày. Những thay đổi, dù nhỏ nhất của trẻ cũng cần được ghi lại để theo dõi nhằm thực hiện điều chỉnh nội dung hoặc mức độ can thiệp. Đánh giá định kì thường được thực hiện sau khi thực hiện can thiệp 01 tuần, 01 tháng, 01 quý hoặc 01 năm tùy thuộc vào kế hoạch đã được thiết lập. Đánh giá định kì nhằm cung cấp thông tin về sự tiến bộ của trẻ theo mục tiêu đã đặt ra để có những điều chỉnh cơ bản hướng tới mục tiêu hoặc thay đổi mục tiêu. Sau đánh giá thường kì, nhóm thực hiện can thiệp sớm tổ chức họp mặt trao đổi về sự tiến bộ của trẻ khuyết tật và đưa ra định hướng cho

giai đoạn tiếp theo hoặc điều chỉnh sự phân công trách nhiệm (nếu cần thiết). Như vậy, đánh giá kết quả can thiệp sớm là bước cuối cùng nhưng có thể làm thay đổi toàn bộ quá trình thực hiện can thiệp sớm trẻ khuyết tật.

Các bước thực hiện can thiệp sớm trẻ khuyết tật là một quá trình liên tục không tách rời. Tuy nhiên, sau khi đánh giá một giai đoạn thì năng lực và nhu cầu của trẻ đã ở mức độ khác nên việc lập mục tiêu và kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo sẽ được thực hiện chắc chắn phải khác trước. Nhận thức đúng về sự cần thiết phải tuân thủ và tuyên truyền cho phụ huynh trẻ khuyết tật, cộng đồng nơi trẻ khuyết tật sinh sống về quy trình can thiệp sớm là nhiệm vụ của chuyên gia thực hiện can thiệp sớm. Việc tuân thủ quy trình can thiệp sớm sẽ đảm bảo định hướng đúng, tránh sự trùng lặp và các nội dung hoạt động không cần thiết nhằm giúp trẻ khuyết tật phục hồi chức năng sớm nhất có thể để tham gia vào các hoạt động học tập với các bạn cùng tuổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1) Frank G. Bowe, *Birth to five: Early Childhood Special Education*, Delmar Publishers, 2000.
- 2) Pat Kelley and Gillian Gale, *Towards Excellence: Effective Education for Students with Vision Impairments*, North Rocks Press, 1998.

SUMMARY

This article addresses the early intervention for disabled children. The author affirms the importance of early intervention and gives the procedure for that. According to the author, for an effective early intervention the steps must be complied with.

MÔ HÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ... (Tiếp theo trang 49)

3. Nguyễn Thiện Nhân, *Kết luận hội nghị trực tuyến "Đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp"*, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội – 2008.

4. Chính Phủ. *Nghị quyết "Về đổi mới và phát triển dạy nghề đến năm 2020"*, Hà Nội – 2009.

5. UBND huyện Định Quán, *Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2010, giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2020.*

6.. TTDN Định Quán, *Báo cáo kết quả đào tạo nghề 2009 – 2010 - 2011.*

SUMMARY

The author presents model of rural vocational training linked to enterprise's needs and production practice, including 11 models and their outcomes in Dinh Quan district (Dong Nai province); from which 4 lessons have been drawn for vocational for rural labor.